

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

26. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
Tổng doanh thu				
▪ Bán thành phẩm	12.014.693.738	10.575.020.585	9.723.216.036	8.767.253.662
▪ Dịch vụ và doanh thu khác	91.295.268	228.960	84.052.825	7.351.077
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu				
▪ Chiết khấu thương mại	(132.648.249)	(150.242.775)	(84.759.233)	(130.762.251)
▪ Giảm giá hàng bán	(10.500)	-	-	-
▪ Hàng bán bị trả lại	(30.797.441)	(35.592.120)	(6.834.585)	(26.987.925)
Doanh thu thuần	11.942.532.816	10.389.414.650	9.715.675.043	8.616.854.563

27. Giá vốn hàng bán

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán				
▪ Thành phẩm đã bán	6.908.667.024	6.138.130.430	8.839.766.342	8.160.964.097
▪ Dịch vụ đã cung ứng	1.285.628	-	-	-
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	33.243.369	40.795.273	-	1.319.671
	6.943.196.021	6.178.925.703	8.839.766.342	8.162.283.768

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	309.243.709	372.138.486	259.329.660	255.554.251
Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	-	-	120.679.890	61.175.144
Thu nhập lãi từ các khoản vay	-	17.897.867	-	17.897.867
Thu nhập lãi từ khoản cho công ty mẹ vay	903.165.636	568.281.220	903.165.636	568.281.220
Phí duy trì khoản vay từ công ty mẹ	278.673.412	356.861.850	278.673.412	356.861.850
Thu nhập lãi tiền gửi từ công ty con	-	-	5.423.453	10.616.990
Thu nhập cổ tức từ công ty con	-	-	2.057.677.703	2.328.349.112
Lãi chênh lệch tỷ giá	49.750.606	14.612.034	763.753	1.474.306
Lợi thế thương mại âm từ việc mua lại công ty con	213.962.708	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	913.928	2.936.213	246.068	-
	1.755.709.999	1.332.727.670	3.625.959.575	3.600.210.740

29. Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	383.139.374	416.467.623	35.074.889	45.838.765
Chi phí lãi vay từ công ty con	-	-	142.225.315	-
Chi phí duy trì khoản vay từ công ty con	-	-	211.030.852	349.785.726
Chi phí lãi vay từ công ty mẹ	-	60.898.436	-	60.898.436
Chi phí lãi tiền gửi từ công ty mẹ	5.614.362	10.616.990	5.614.362	10.616.990
Lỗ chênh lệch tỷ giá	34.185.750	6.512.301	65.208	1.099.363
Thuế nhà thầu trên chi phí lãi vay và phí gia hạn khoản vay	14.424.323	15.388.894	-	-
Chi phí hợp đồng hoán đổi	-	19.422.852	-	-
Chi phí tài chính khác	257.383	2.684.314	217	-
	437.621.192	531.991.410	394.010.843	468.239.280

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

30. Thu nhập khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013	2012	2013	2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.572.599	2.023.051	3.901.078	87.895
Thu từ bán phế liệu	29.589.383	20.630.373	914.343	-
Thuế nhập khẩu hoàn lại	19.289.452	18.977.397	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc hoàn nhập	-	7.160.488	-	1.587.132
Thu nhập khác	3.417.160	3.417.943	1.201.617	1.050.871
	53.868.594	52.209.252	6.017.038	2.725.898

31. Chi phí khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013	2012	2013	2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	9.094.155	6.931.723	3.847.831	11.345
Giá trị còn lại của chi phí trả trước dài hạn đã thanh lý	343.125	-	23.337	-
Chi phí bán phế liệu	25.089.212	15.758.613	863.600	-
Chi phí khác	7.008.255	3.947.033	406.644	53.309
	41.534.747	26.637.369	5.141.412	64.654

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

32. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2013 VND'000	2012 VND'000	2013 VND'000	2012 VND'000
Chi phí thuế hiện hành				
Năm hiện hành	587.185.168	601.604.877	106.972.797	273.224.034
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(19.571.166)	(7.746.816)	363.248	164.036
	567.614.002	593.858.061	107.336.045	273.388.070
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	121.713.348	(124.578.798)	186.623.635	(124.013.698)
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	4.696.016	-	2.973.664	-
	126.409.364	(124.578.798)	189.597.299	(124.013.698)
Chi phí thuế thu nhập	694.023.366	469.279.263	296.933.344	149.374.372

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

Tập đoàn	2013		2012	
	%	VND'000	%	VND'000
Lợi nhuận trước thuế		3.964.355.629		3.319.588.322
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	25,00%	991.088.907	25,00%	829.897.081
Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho các công ty con	(6,13%)	(242.862.063)	(11,02%)	(365.780.556)
Thu nhập không bị tính thuế	(2,50%)	(99.244.725)	(0,02%)	(638.822)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1,51%	59.916.397	0,41%	13.548.376
Dự phòng thừa trong những năm trước	(0,49%)	(19.571.166)	(0,23%)	(7.746.816)
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	(0,12%)	4.696.016	0,00%	-
	17,51%	694.023.366	14,14%	469.279.263

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Công ty	2013		2012	
	%	VND'000	%	VND'000
Lợi nhuận trước thuế (*)		3.228.022.658		2.923.818.028
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	25,00%	807.005.665	25,00%	730.954.507
Thu nhập không bị tính thuế	(15,80%)	(514.419.426)	(19,91%)	(582.087.278)
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,00%	1.010.193	0,01%	343.107
Dự phòng thiếu trong những năm trước	0,00%	363.248	0,01%	164.036
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	0,09%	2.973.664	-	-
	9,20%	296.933.344	5,11%	149.374.372

(*) Lợi nhuận trước thuế của Công ty bao gồm khoản thu nhập từ cổ tức không chịu thuế là 2.057.678 triệu VND (2012: 2.328.349 triệu VND).

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Công ty được hưởng các mức ưu đãi, và miễn, giảm thuế khác nhau.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

(d) Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của cơ quan có thẩm quyền khác nhau, mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm trả. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

33. Các giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan

Ngoài các số dư với các công ty liên quan và các giao dịch với các công ty liên quan được trình bày trong thuyết minh khác trong các báo cáo tài chính này, Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan trong năm như sau:

<u>Tập đoàn</u>	Bên liên quan	Tinh chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
			2013 VND'000	2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Công ty mẹ						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San		Thu lãi từ các khoản cho vay	903.165.635	568.281.220	1.867.585.760	964.420.124
		Phí duy trì khoản vay phải thu	278.673.412	356.861.850	761.256.494	482.583.082
		Chi phí lãi vay	-	(60.898.436)	-	-
		Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	(5.614.362)	(10.616.990)	(20.197.328)	(14.582.966)
		Khoản cho vay đã cấp	(4.410.000.000)	-	8.410.000.000	4.000.000.000
		Mua công ty con	-	10.000	-	-
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thực ăn Gia Súc (Proconco)		Thu nhập cổ tức	-	64.000.000	-	64.000.000
Thành viên quản lý chủ chốt						
		Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt	12.813.704	1.804.005	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

<u>Công ty</u>	<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>		<u>Số dư tại ngày</u>	
			<u>2013</u>	<u>2012</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
			<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Công ty mẹ cấp cao nhất Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San		Thu lãi từ các khoản cho vay	903.165.635	568.281.220	1.867.585.760	964.420.124
		Phí duy trì khoản vay phải thu	278.673.412	356.861.850	761.256.494	482.583.082
		Chi phí lãi vay	-	(60.898.436)	-	-
		Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	(5.614.362)	(10.616.990)	(20.197.328)	(14.582.966)
		Thu hồi khoản cho vay	-	2.028.000.000	-	-
		Khoản cho vay đã cấp	(4.410.000.000)	(2.028.000.000)	8.410.000.000	4.000.000.000
		Mua công ty con	-	10.000	-	-
Các công ty con Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San		Thu nhập cổ tức (*)	2.029.395.880	1.962.010.262	-	1.962.010.262
		Chi hộ	-	-	280	280
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt		Bán hàng hóa	29.237	99.426	7.460	33.729
		Thu nhập cổ tức (*)	-	-	37.810.984	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San		Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	305.775.218	264.802.146	-	-
		Bán phế liệu	578.761	-	-	-
		Mua hàng hóa	(5.589.127.871)	(5.198.386.877)	(1.195.860.958)	(1.294.508.624)
		Phí duy trì khoản vay phải trả	(211.030.852)	(349.785.726)	(211.030.852)	-
		Chi phí lãi vay	(142.225.315)	-	(142.225.315)	-
		Khoản cho vay đã nhận	2.123.200.000	-	2.123.200.000	-
		Thu phí quản lý và phí dịch vụ	-	4.391.377	-	-
		Thu nhập lãi tiền gửi phải thu	5.423.453	10.616.990	5.423.453	-
		Bán tài sản cố định	2.179.450	-	-	-
		Thu nhập cổ tức (*)	-	339.168.736	1.389.341.801	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

<u>Công ty</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		2013 VND'000	2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Bên liên quan					
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Mua hàng hóa Bán hương liệu và phí trộn hương liệu Thu phí quản lý và phí dịch vụ Bán tài sản cố định Thu nhập cổ tức (*)	(1.091.431.496) 17.133.672 - 1.154.134 -	(1.076.275.732) 21.108.871 2.349.957 - -	(549.534.491) - - - 414.447.799	(406.320.299) - - - -
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu Thu phí quản lý và phí dịch vụ Chi phí thuê Mua hàng hóa Bán tài sản cố định Thu nhập cổ tức (*)	40.714.711 52.825 - - 478.105 -	22.403.835 606.137 (967.680) (1.591.285.079) -	- - - (631.774.706) - 187.795.296	- - - (527.642.401) -
Công ty Cổ phần Ma San PQ	Bán hàng hóa Thu phí quản lý và phí dịch vụ Khoản cho vay phải thu	6.036 - -	10.749 3.606 -	1.009 - -	3.996 - 27.330.695
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Bán hàng hóa Chi phí phải thu Thu nhập cổ tức	817.219 33.568.800 28.281.823	2.715.016 14.634.811 27.170.114	- 19.016.654 -	234.039 9.200.346 -
Công ty Cổ phần Masan Agri (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Hoa Mươi Giờ)	Khoản cho vay đã cấp Thu nhập lãi tiền gửi phải thu	- 120.679.890	2.028.000.000 79.073.011	- -	2.028.000.000 79.073.011
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Mua hàng hóa	(189.636)	-	(208.600)	-

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

<u>Công ty</u>	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	2013	2012	31/12/2013	31/12/2012
Bên liên quan	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tính chất giao dịch				
Thành viên quản lý chủ chốt	12.813.704	1.804.005	-	-

(* Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Chủ tịch của Công ty TNHH Một Thành viên Bao Bì Minh Việt, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến và Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD, các công ty con của Công ty, đã quyết định phân phối lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của các công ty con cho Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San ("MSF") số tiền là 2.029.396 triệu VND. Cùng ngày, Chủ tịch của MSF quyết định chia toàn bộ cổ tức nhận được cho Công ty và hướng dẫn các công ty con trả cổ tức trực tiếp cho Công ty thay vì cho MSF (31/12/2012: khoản cổ tức tương đương 2.301.179 triệu VND đã được phân phối cho MSF và Chủ tịch của MSF đã quyết định phân phối cổ tức với cùng số tiền trên cho Công ty, mà trong đó 339.169 triệu VND được duyệt phân phối trực tiếp bởi Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San cho Công ty).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

34. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	486.732.452	449.529.404	-	-
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	853.365.759	558.795.692	-	-
	1.340.098.211	1.008.325.096	-	-

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Trong vòng một năm	73.833.684	65.829.224	62.031.946	51.371.093
Trong vòng hai đến năm năm	32.838.253	61.125.854	29.826.253	51.546.576
	106.671.937	126.955.078	91.858.199	102.917.669

35. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông là 3.095.774 triệu VND (31/12/2012: 2.764.147 triệu VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 524.847.751 (2012: 501.712.329) cổ phiếu, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	<u>Tập đoàn</u>	
	2013 VND'000	2012 VND'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	3.095.773.602	2.764.147.059

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Tập đoàn	
	2013	2012
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	502.500.000	500.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong năm	22.347.751	1.712.329
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối năm	524.847.751	501.712.329

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Tập đoàn	
	2013	2012
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.898	5.509

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông là 3.095.774 triệu VND (2012: 2.764.147 triệu VND) và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành sau khi điều chỉnh cho ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng là 546.124.125 (2012: 501.712.329), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (suy giảm)

	Tập đoàn	
	2013	2012
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông phổ thông (suy giảm)	3.095.773.602	2.764.147.059

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (suy giảm)

	Tập đoàn	
	2013	2012
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cơ bản)	524.847.751	501.712.329
Ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm tàng sẽ phát hành	21.276.463	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (suy giảm) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	546.124.215	501.712.329

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(iii) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Tập đoàn	
	2013	2012
	VND	VND
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.669	N/A

36. Chi trả bằng cổ phiếu

Công ty có chính sách chi trả cổ phiếu định kỳ cho nhân viên nhằm thưởng cho những nhân viên có thành tích tốt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số lượng cổ phiếu đã phát hành và có thể phát hành cho nhân viên là 1.149.594 cổ phiếu và thành viên Ban quản trị là 131.521 cổ phiếu đối với thành tích đạt được của năm 2011 và 2012. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2013, chính sách cổ phiếu này đã được thay đổi theo đó cổ phiếu chỉ được thưởng dựa trên việc đánh giá thành tích của năm được thực hiện sau ngày kết thúc niên độ và sau khi được Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên phê duyệt.

37. Quản lý rủi ro

Tập đoàn và Công ty phải đối mặt với các rủi ro sau phát sinh từ các công cụ tài chính sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập, phát triển và quản lý các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính cho Tập đoàn và Công ty nếu một khách hàng hoặc một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác của Tập đoàn và Công ty.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn và Công ty tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
		31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000	31/12/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	4.165.441.588	3.381.758.920	2.239.935.638	870.152.158
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(ii)	3.287.000.000	1.772.500.000	3.017.600.000	1.413.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	(iii)	3.366.532.347	274.449.842	5.378.592.797	4.240.037.335
Các khoản phải thu dài hạn	(iii)	8.012.160.445	5.470.161.109	8.012.160.445	5.461.835.331
Đầu tư dài hạn khác	(ii)	-	365.500.000	-	234.500.000
Hợp đồng bảo lãnh đã phát hành	(iv)	-	-	452.652.117	170.654.454
		18.831.134.380	11.264.369.871	19.100.940.997	12.390.179.278

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư dài hạn khác

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư dài hạn khác của Công ty và Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty và Tập đoàn.

(iii) Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn và Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, thu nhập lãi tiền gửi phải thu từ các công ty liên quan, cổ tức phải thu và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Rủi ro tín dụng liên quan đến khoản phải thu của Tập đoàn và Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn và Công ty thường giao dịch với khách hàng theo phương thức thanh toán tiền mặt ngay khi giao hàng. Đối với những trường hợp khách hàng được mua trả chậm, Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản tín dụng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Rủi ro tín dụng mà Tập đoàn và Công ty phải chịu liên quan đến các khoản cho vay và thu nhập lãi tiền gửi phải thu từ các công ty liên quan và cổ tức phải thu được xem làm tương đối nhỏ do lịch sử thu hồi các khoản phải thu của Tập đoàn và Công ty nằm trong giới hạn thời gian có thể chấp nhận được. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn và Công ty liên quan đến lãi dự thu từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn được xem là tương đối nhỏ do tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn và Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Tập đoàn và Công ty không nhận thấy sẽ có bất kỳ khoản thua lỗ nào phát sinh từ việc các ngân hàng và tổ chức tài chính này không thể thanh toán các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Tập đoàn đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi thể hiện mức lỗ ước tính có thể phát sinh liên quan đến các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tập đoàn và Công ty tin rằng, ngoài số tiền trình bày dưới đây, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Trong hạn	11.358.554.003	5.717.991.132	13.381.955.118	9.690.399.328
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	16.472.238	18.762.683	7.974.165	10.898.417
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	2.715.783	3.433.539	792.959	574.921
Quá hạn từ 181 – 365 ngày	793.834	1.894.220	31.000	-
Quá hạn trên 365 ngày	156.934	2.529.377	-	-
	<u>11.378.692.792</u>	<u>5.744.610.951</u>	<u>13.390.753.242</u>	<u>9.701.872.666</u>

(iv) Hợp đồng bảo lãnh

Các hợp đồng bảo lãnh tài chính do Công ty phát hành cho các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay cấp cho các công ty con của Công ty bao gồm Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San, Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến, Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD và Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn và Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn và Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn và Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn và Công ty.

Thông thường Tập đoàn đảm bảo đủ lượng tiền mặt để đáp ứng các chi phí hoạt động kinh doanh dự kiến, gồm việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính; nhưng không bao gồm các ảnh hưởng tiềm tàng của các trường hợp ngoài dự kiến không lường trước được.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tập đoàn	Giá trị ghi số VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000	Trên 5 năm VND'000
31/12/2013						
Vay ngắn hạn	1.993.524.428	(2.021.350.728)	(2.021.350.728)	-	-	-
Phải trả người bán	595.598.790	(595.598.790)	(595.598.790)	-	-	-
Phải trả người lao động	20.367.724	(20.367.724)	(20.367.724)	-	-	-
Chi phí phải trả	525.285.621	(525.285.621)	(525.285.621)	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	69.648.864	(69.648.864)	(69.648.864)	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	16.516.594	(16.516.594)	-	(16.516.594)	-	-
Vay dài hạn	4.079.279.473	(4.808.329.255)	(398.260.041)	(338.331.526)	(4.071.737.688)	-
	7.300.221.494	(8.057.097.576)	(3.630.511.768)	(354.848.120)	(4.071.737.688)	-
31/12/2012						
Vay ngắn hạn	1.540.393.217	(1.568.133.388)	(1.568.133.388)	-	-	-
Phải trả người bán	505.190.383	(505.190.383)	(505.190.383)	-	-	-
Phải trả người lao động	11.965.824	(11.965.824)	(11.965.824)	-	-	-
Chi phí phải trả	394.648.118	(394.648.118)	(394.648.118)	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.659.086	(3.659.086)	(3.659.086)	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	14.582.966	(14.582.966)	-	(14.582.966)	-	-
Vay dài hạn	2.664.997.057	(3.295.406.437)	(525.464.454)	(2.676.777.810)	(93.164.173)	-
	5.135.436.651	(5.793.586.202)	(3.009.061.253)	(2.691.360.776)	(93.164.173)	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Công ty	Giá trị ghi số VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000	Trên 5 năm VND'000
31/12/2013						
Vay ngắn hạn	921.035.862	(936.821.725)	(936.821.725)	-	-	-
Phải trả người bán	2.491.154.083	(2.491.154.083)	(2.491.154.083)	-	-	-
Phải trả người lao động	6.678	(6.678)	(6.678)	-	-	-
Chi phí phải trả	141.907.645	(141.907.645)	(141.907.645)	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	375.948.952	(375.948.952)	(375.948.952)	-	-	-
Vay dài hạn	2.123.200.000	(2.323.013.479)	(2.323.013.479)	-	-	-
	6.053.253.220	(6.268.852.562)	(6.268.852.562)	-	-	-
31/12/2012						
Vay ngắn hạn	758.686.221	(775.371.093)	(775.371.093)	-	-	-
Phải trả người bán	2.317.038.316	(2.317.038.316)	(2.317.038.316)	-	-	-
Phải trả người lao động	10.825	(10.825)	(10.825)	-	-	-
Chi phí phải trả	106.541.318	(106.541.318)	(106.541.318)	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	167.709	(167.709)	(167.709)	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	14.582.966	(14.582.966)	-	(14.582.966)	-	-
	3.197.027.355	(3.213.712.227)	(3.199.129.261)	(14.582.966)	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn và Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn và Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của các đơn vị của Tập đoàn là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và đồng Euro (EUR).

Đối với các khoản mục tài sản và nợ phải trả tiền tệ có gốc bằng ngoại tệ, chính sách của Tập đoàn và Công ty là đảm bảo mức rủi ro tiền tệ thuần được giữ ở một mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn và Công ty có các khoản (nợ phải trả)/tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

31/12/2013	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>
	EUR	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.547	25.569.950	208.391
Phải thu khách hàng	-	1.116.984	57.780
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	141.913.397	141.913.397
Phải trả người bán	-	(800.279)	(112.644)
Chi phí phải trả	-	(294.668)	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	(958.127)	(10.969.079)
Vay dài hạn	-	(175.000.000)	-
	7.547	(8.452.743)	131.097.845

31/12/2012	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>
	EUR	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.947	101.103.070	298.054
Phải thu khách hàng	-	1.021.407	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	8.391	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	23.192.630	23.192.630
Phải trả người bán	(568.090)	(1.204.066)	(414.220)
Chi phí phải trả	-	(3.785.002)	-
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	(700.848)	(700.848)
Vay dài hạn	-	(108.000.000)	-
	(563.143)	11.635.582	22.375.616

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn và Công ty áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 2012:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
1 USD	21.080	20.800	21.080	20.800
1 EUR	28.890	27.398	N/A	N/A

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

	<u>Tập đoàn</u>	<u>Công ty</u>
	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần sau thuế tại ngày</u>	
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
31/12/2013		
USD (mạnh thêm 1%) – (giảm)/ tăng lợi nhuận thuần sau thuế	(1.469.838)	25.092.967
EUR (mạnh thêm 5%) – tăng lợi nhuận thuần sau thuế	8.993	-
	(1.460.845)	25.092.967
31/12/2012		
USD (mạnh thêm 1%) – tăng lợi nhuận thuần sau thuế	2.077.985	3.490.596
EUR (mạnh thêm 1%) – giảm lợi nhuận thuần sau thuế	(132.473)	-
	1.945.512	3.490.596

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn và Công ty.



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Rủi ro lãi suất

Tập đoàn không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định				
Các khoản tương đương tiền	4.127.537.944	3.314.732.981	2.233.700.000	853.500.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	3.287.000.000	1.772.500.000	3.017.600.000	1.413.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	-	365.500.000	-	234.500.000
Khoản vay ngắn hạn cho công ty mẹ	2.123.200.000	-	2.123.200.000	-
Khoản vay dài hạn cho công ty mẹ	6.286.800.000	4.000.000.000	6.286.800.000	4.000.000.000
Khoản vay cho các công ty con	-	-	-	2.028.000.000
Vay ngắn hạn	(1.446.817.077)	-	(898.000.000)	-
Vay dài hạn	-	-	(2.123.200.000)	-
	14.377.720.867	9.452.732.981	10.640.100.000	8.529.000.000
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi				
Tiền gửi ngân hàng	37.903.644	67.025.939	6.235.638	16.652.158
Vay ngắn hạn	(546.707.351)	(1.540.393.217)	(23.035.862)	(758.686.221)
Vay dài hạn	(4.079.279.473)	(2.664.997.057)	-	-
	(4.588.083.180)	(4.138.364.335)	(16.800.224)	(742.034.063)

Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi

Việc tăng 100 điểm cơ bản của lãi suất sẽ làm giảm lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn và của Công ty lần lượt là 49.613 triệu VND và 126 triệu VND (31/12/2012: lần lượt là 31.038 triệu VND và 5.565 triệu VND).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(d) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

Tập đoàn	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Các khoản tương đương tiền	4.127.537.944	4.127.537.944	3.314.732.981	3.314.732.981
▪ Đầu tư ngắn hạn	3.287.000.000	3.287.000.000	1.772.500.000	1.772.500.000
▪ Đầu tư dài hạn khác	-	-	365.500.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng	37.903.644	37.903.644	67.025.939	67.025.939
▪ Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	3.366.532.347	3.366.532.347	274.449.842	274.449.842
▪ Các khoản phải thu dài hạn	8.012.160.445	(*)	5.470.161.109	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Hợp đồng bảo lãnh tài chính nhận được	-	(**)	-	-
	18.831.134.380	10.818.973.935	11.264.369.871	5.428.708.762
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn	1.993.524.428	(*)	1.540.393.217	(*)
▪ Phải trả người bán	595.598.790	(*)	505.190.383	(*)
▪ Phải trả người lao động	20.367.724	(*)	11.965.824	(*)
▪ Chi phí phải trả	525.285.621	(*)	394.648.118	(*)
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	69.648.864	(*)	3.659.086	(*)
▪ Phải trả dài hạn khác	16.516.594	(*)	14.582.966	(*)
▪ Vay dài hạn	4.079.279.473	(*)	2.664.997.057	(*)
	7.300.221.494		5.135.436.651	

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

<u>Công ty</u>	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Các khoản tương đương tiền	2.233.700.000	2.233.700.000	853.500.000	853.500.000
▪ Đầu tư ngắn hạn	3.017.600.000	3.017.600.000	1.413.000.000	1.413.000.000
▪ Đầu tư dài hạn khác	-	-	234.500.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng	6.235.638	6.235.638	16.652.158	16.652.158
▪ Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	5.378.592.797	5.378.592.797	4.240.037.335	4.240.037.335
▪ Các khoản phải thu dài hạn	8.012.160.445	(*)	5.461.835.331	(*)
	18.648.288.880	10.636.128.435	12.219.524.824	6.523.189.493
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn	921.035.862	(*)	758.686.221	(*)
▪ Phải trả người bán	2.491.154.083	2.491.154.083	2.317.038.316	2.317.038.316
▪ Phải trả người lao động	6.678	6.678	10.825	10.825
▪ Chi phí phải trả	141.907.645	141.907.645	106.541.318	106.541.318
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	375.948.952	375.948.952	167.709	167.709
▪ Phải trả dài hạn khác	-	-	14.582.966	14.582.966
▪ Vay dài hạn	2.123.200.000	(*)	-	-
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành	-	(**)	-	(**)
	6.053.253.220	3.009.017.358	3.197.027.355	2.438.341.134

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính ngắn hạn của Tập đoàn và Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 2012 do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(*) Công ty và Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(**) Các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã nhận được và phát hành được phân loại là tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính. Giá trị hợp lý của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã nhận được và phát hành chưa được xác định bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Người lập:

Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch